

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **577**/GPMT-BTNMT

Hà Nội, ngày **28** tháng **12** năm 2023

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 68/2022/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét Văn bản số 96/CVMT-SGBL ngày 11 tháng 12 năm 2023 của Công ty cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu về việc giải trình, chỉnh sửa bổ sung hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu, địa chỉ tại lô B5, Khu công nghiệp Trà Kha, Phường 8, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường đối với Nhà máy Bia Sài Gòn - Bạc Liêu, công suất 50 triệu lít/năm có địa chỉ tại lô B5, Khu công nghiệp Trà Kha, Phường 8, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy Bia Sài Gòn - Bạc Liêu, công suất 50 triệu lít/năm.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô B5, Khu công nghiệp Trà Kha, phường 8, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty cổ phần số 1900333973 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bạc Liêu cấp, đăng ký lần đầu ngày 22 tháng 12 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 08 ngày 04 tháng 4 năm 2019.

1.4. Mã số thuế: 1900333973.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: sản xuất bia.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm I theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Quy mô: cơ sở có tiêu chí như dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Tổng diện tích của cơ sở: 70.592,4 m².

- Công suất: 50 triệu lít/năm.

- Quy trình công nghệ sản xuất:

+ Nguyên liệu (malt) → Nhập liệu → Làm sạch → Cân → Xay nghiền → Trộn bột → Nấu malt (1);

+ Nguyên liệu (gạo) → Nhập liệu → Làm sạch → Cân → Xay nghiền → Trộn bột → Nấu gạo (2);
(1) + (2) → Lọc hèm → Đun sôi → Lắng cặn → Hạ nhiệt → Lên men → Lọc → Bia tươi →
Chiết rót, đóng nắp → Thanh trùng, in date → Kho thành phẩm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

- 2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.
- 2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.
- 2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.
- 2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.
- 2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu.

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.
2. Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Bạc Liêu có trách nhiệm:
 - 2.1. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.
 - 2.2. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.
 - 2.3. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.
 - 2.4. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **07 năm**.

(từ ngày 28 tháng 12 năm 2023 đến ngày 27 tháng 12 năm 2030).

Các giấy phép môi trường thành phần đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp theo quy định của pháp luật hết hiệu lực kể từ ngày giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật. / *vt*

Nơi nhận:

- Bộ trưởng (để báo cáo);
- UBND tỉnh Bạc Liêu (để phối hợp chỉ đạo);
- Sở TN&MT tỉnh Bạc Liêu;
- Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Bạc Liêu;
- Trung tâm Dịch vụ Khu công nghiệp;
- Công Thông tin điện tử Bộ TN&MT;
- VP Tiếp nhận & TKQGQTTHC, Bộ TN&MT;
- Công ty cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu;
- Lưu: VT, KSONMT, Hieu. *vt*

KT. BỘ TRƯỞNG
THỦ TRƯỞNG

Võ Tuấn Nhân

Phụ lục 1**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:**1. Nguồn phát sinh nước thải:****1.1. Nguồn phát sinh nước thải sinh hoạt:**

- Nguồn số 01: nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh khu vực văn phòng.
- Nguồn số 02: nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh khu vực nhà tập thể.
- Nguồn số 03: nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh công nhân số 01.
- Nguồn số 04: nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh công nhân số 02.
- Nguồn số 05: nước thải phát sinh từ hoạt động nhà ăn.

1.2. Nguồn phát sinh nước thải sản xuất:

- Nguồn số 06: nước thải phát sinh từ phòng thí nghiệm.
- Nguồn số 07: nước thải phát sinh từ phân xưởng động lực (nước rửa hệ thống thu hồi khí CO₂; nước rửa lọc hệ thống xử lý nước cấp; nước vệ sinh, xả đáy lò hơi 06 tấn hơi/giờ).
- Nguồn số 08: nước thải phát sinh từ các khâu trong các phân xưởng sản xuất (nấu, lên men, lọc bia, chiết bia, thiết bị phụ trợ, rửa chai...).
- Nguồn số 09: nước thải phát sinh từ quá trình vệ sinh, xả đáy lò hơi 08 tấn hơi/giờ.
- Nguồn số 10: nước thải phát sinh từ dàn ngưng, giải nhiệt máy móc, thiết bị.
- Nguồn số 11: nước thải phát sinh từ quá trình vệ sinh máy ép bùn.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:**2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải:**

Kênh thoát nước Khu công nghiệp Trà Kha, Phường 8, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Kênh thoát nước Khu công nghiệp Trà Kha, Phường 8, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu.
- Tọa độ vị trí xả nước thải: X = 1028337; Y = 576352 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°00", múi chiều 3°).

- Điểm xả nước thải sau xử lý phải có biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 1.400 m³/ngày (24 giờ).**2.3.1. Phương thức xả nước thải:**

- Nước thải sau xử lý (sau hồ quan trắc) được thu gom bằng đường ống cống tròn có đường kính 400 mm, chiều dài 15 m sau đó tự chảy ra kênh thoát nước của Khu công nghiệp Trà Kha, Phường 8, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu.

- Hình thức xả: xả mặt, ven bờ.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: liên tục 24 giờ/ngày.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột B, $K_q = 0,9$ và $K_f = 1,0$), cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Nhiệt độ	°C	40	03 tháng/lần	Đã lắp đặt
2	pH	-	5,5-9		
3	COD	mg/l	135		
4	Chất rắn lơ lửng	mg/l	90		
5	Amoni (tính theo N)	mg/l	9		
6	Màu	Pt/Co	150	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
7	BOD ₅ (20°C)	mg/l	45		
8	Mangan	mg/l	0,9		
9	Sắt	mg/l	4,5		
10	Tổng xianua	mg/l	0,09		
11	Tổng phenol	mg/l	0,45		
12	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	9		
13	Sunfua	mg/l	0,45		
14	Florua	mg/l	9		
15	Tổng Nitơ	mg/l	36		
16	Tổng Photpho (tính theo P)	mg/l	5,4		
17	Clorua	mg/l	900		
18	Clo dư	mg/l	1,8		
19	Tổng Coliform	Vi khuẩn/100ml	5.000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh của cán bộ, nhân viên cơ sở (tương ứng với nguồn nước thải từ số 01 đến nguồn số 04) (có 04 bể tự hoại với dung tích thiết kế 07 m³/bể) được thu gom, dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Nhà máy có công suất thiết kế 1.400 m³/ngày để xử lý.

- Nước thải phát sinh từ quá trình nấu ăn của căn tin (tương ứng với nguồn số 05) được thu gom qua bể tách dầu mỡ (có 01 bể tách mỡ có dung tích thiết kế 0,36 m³) sau đó được thu gom, dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Nhà máy có công suất thiết kế 1.400 m³/ngày để xử lý.

- Nước thải phát sinh từ phòng thí nghiệm (tương ứng với nguồn số 06) được thu gom bằng đường ống PVC D60 mm, dẫn về hệ thống máng thu nước thải inox của khu vực tank lên men sau đó được thu gom, dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Nhà máy có công suất thiết kế 1.400 m³/ngày để xử lý.

- Nước thải phát sinh từ khu động lực (nước rửa hệ thống thu hồi khí CO₂, nước rửa lọc từ hệ thống xử lý nước cấp, nước thải vệ sinh, xả đáy lò hơi 06 tấn hơi/giờ, ...) (tương ứng

với nguồn số 07) được thu gom bằng hệ thống tuyến cống BTCT D400 (mm) sau đó được thu gom, dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Nhà máy có công suất thiết kế 1.400 m³/ngày để xử lý.

- Nước thải phát sinh từ các phân xưởng sản xuất (nấu, lên men, lọc bia, chiết bia, vệ sinh bồn nấu, tank lên men, rửa chai...) (tương ứng với nguồn số 08) được thu gom vào hệ thống máng thu nước thải vào hố ga, sau đó được thu gom, dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Nhà máy có công suất thiết kế 1.400 m³/ngày để xử lý.

- Nước thải phát sinh từ quá trình vệ sinh, xả đáy lò hơi 08 tấn hơi/giờ (tương ứng với nguồn số 09) được thu gom bằng đường ống PVC D60 mm dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Nhà máy có công suất 1.400 m³/ngày để xử lý.

- Nước thải phát sinh từ dàn ngưng, giải nhiệt máy móc, thiết bị (tương ứng với nguồn số 10) sẽ được thu gom bằng đường ống BTCT D400 mm về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Nhà máy có công suất thiết kế 1.400 m³/ngày để xử lý.

- Nước thải phát sinh từ quá trình vệ sinh máy ép bùn (tương ứng với nguồn số 11) được thu gom bằng rãnh thoát nước và dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Nhà máy có công suất thiết kế 1.400 m³/ngày để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

Đã xây dựng hệ thống xử lý nước thải có công suất thiết kế 1.400 m³/ngày, cụ thể như sau:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: nước thải → Lược rác thô → Bể thu gom → Trồng tách rác → Bể cân bằng A → Bể cân bằng B → Bể UASB → Bể tuần hoàn → (1) và (2)

(1) Bể Selector A/B → Bể sinh học hiếu khí SBR A/B → Bể khử trùng → Bể chứa nước thải sau xử lý → Trạm quan trắc nước thải tự động, liên tục → Kênh thoát nước Khu công nghiệp Trà Kha ((1) có công suất xử lý 600 m³/ngày).

(2) Bể Aerotank A/B/C → Bể lắng → Bể khử trùng → Bể chứa nước thải sau xử lý → Trạm quan trắc nước thải tự động, liên tục → Kênh thoát nước Khu công nghiệp Trà Kha ((2) có công suất xử lý 800 m³/ngày).

- Công suất thiết kế: 1.400 m³/ngày (24 giờ)

- Hóa chất sử dụng: Polymer cation, Chlorine, ri mật đường, PAC, Vi sinh khử mùi Biofix SOC-S, Vi sinh BioFix 114, FeCl₃, HCl (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.3.3 Phần A của Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

- Số lượng: 01 hệ thống (đã lắp đặt).

- Vị trí lắp đặt: sau hệ thống xử lý nước thải tại máng đo lưu lượng.

- Thông số lắp đặt: lưu lượng (đầu vào và đầu ra), nhiệt độ, pH, TSS, COD, Amonia.

- Thiết bị lấy mẫu tự động: 01 thiết bị.

- Camera theo dõi: đã lắp camera giám sát.

- Kết nối, truyền số liệu: dữ liệu quan trắc tự động, liên tục nước thải đã được dẫn truyền về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu để theo dõi, giám sát.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.4.1. Công trình ứng phó sự cố:

- Khi gặp sự cố, nước thải từ trạm quan trắc nước thải tự động, liên tục sẽ được bơm về bể chứa, nén bùn của hệ thống xử lý nước thải 600 m³/ngày bằng đường ống PVC D90, với thể tích khoảng 52,8 m³ để lưu chứa tạm trong thời gian chờ khắc phục sự cố.

- Trang bị các thiết bị dự phòng cho các hệ thống xử lý như máy bơm, bơm định lượng. Thường xuyên kiểm tra đường ống công nghệ, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, nước thải sản xuất để có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố.

- Định kỳ hàng năm, thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý nước thải, hệ thống thu gom và tiêu thoát nước thải.

1.4.2. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải công suất 1.400 m³/ngày:

- Nhà máy đã trang bị các thiết bị phân tích các chỉ tiêu cơ bản của nước thải như: BOD₅, COD, TSS, tổng nitơ, tổng photpho, amoni để phân tích kiểm tra định kỳ chất lượng nước thải đầu vào và đầu ra của hệ thống xử lý nước thải để kịp thời điều chỉnh các thông số vận hành của hệ thống, đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý luôn đạt yêu cầu. Ngoài ra, Nhà máy còn trang bị thêm hệ thống quan trắc tự động để tăng cường giám sát các thông số nhiệt độ, pH, TSS, COD, amoni, lưu lượng.

- Định kỳ bảo trì, bảo dưỡng máy móc, thiết bị nhằm đảm bảo các thiết bị luôn hoạt động tốt.

- Trong quá trình vận hành, thường xuyên kiểm tra tình trạng hoạt động của hệ thống xử lý nước thải, nhằm phát hiện và xử lý kịp thời các hiện tượng bất thường của hệ thống để đảm bảo nước thải sau xử lý luôn đạt yêu cầu thải ra môi trường.

- Tuân thủ việc vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình hướng dẫn đã được ban hành.

- Mỗi ca vận hành cần phải thực hiện kiểm tra điện áp 3 pha, kiểm tra các công tắc tủ điều khiển, ghi nhận trạng thái hoạt động của tất cả máy móc thiết bị; kiểm tra, theo dõi quy trình vận hành của toàn bộ hệ thống và ghi đầy đủ, chính xác các thông tin trong “Sổ theo dõi vận hành hàng ngày”.

- Đã xây dựng các kịch bản phòng ngừa, ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải và đưa ra các giải pháp cụ thể để khắc phục, cụ thể:

+ Trường hợp 1: khi chất lượng nước trước xử lý có các nồng độ ô nhiễm cao hơn giá trị an toàn của hệ thống (hệ thống quan trắc nước thải trước xử lý phát hiện). Khi đó hệ thống sẽ chuyển toàn bộ nước thải từ hố gom về bể chứa, nén bùn của module 600 m³/ngày (với thể tích 52,8 m³) để chờ xử lý. Đồng thời, Nhà máy sẽ tiến hành điều tra nguyên nhân và thực hiện việc điều chỉnh giảm kế hoạch sản xuất hoặc ngừng sản xuất để khắc phục.

+ Trường hợp 2: khi một trong những thông số đo đạc tại hệ thống quan trắc nước thải sau xử lý cao hơn ngưỡng cho phép. Hệ thống sẽ báo động về trung tâm điều khiển và tự động ngừng bơm. Nhà máy sẽ đóng van xả nước thải ra hố ga xả thải và nước sẽ được bơm về lưu chứa tại bể chứa và nén bùn của module 600 m³/ngày. Trong quá trình này Nhà máy cũng tiến hành điều tra nguyên nhân, khắc phục đồng thời có thể xem xét việc điều chỉnh giảm kế hoạch sản xuất hoặc ngừng sản xuất (trừ khu lên men và nồi nấu đang hoạt động).

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thực hiện thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở theo quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều 86 Luật Bảo vệ môi trường và đạt yêu cầu về chất lượng nước thải quy định tại Mục 2.3.3 Phần A của Phụ lục này.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.3. Đảm bảo hệ thống thu gom, thoát nước mưa độc lập với hệ thống thu gom, xả nước thải sau xử lý theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3.4. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được truyền dẫn thường xuyên, ổn định dữ liệu, số liệu quan trắc về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu để theo dõi, giám sát. Thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Việc kết nối, truyền số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được kiểm soát chất lượng định kỳ 01 lần/năm theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT. Trường hợp hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục đã đáp ứng các yêu cầu theo quy định, Công ty được miễn trách nhiệm quan trắc định kỳ nước thải đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024; sau thời gian này, chỉ được miễn thực hiện quan trắc nước thải định kỳ đối với các thông số đã được quan trắc tự động, liên tục.

3.5. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành các công trình xử lý nước thải.

3.6. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

Phụ lục 2**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2023
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:**1. Nguồn phát sinh khí thải:**

- Nguồn số 01: bụi, khí thải phát sinh từ công đoạn nhập liệu và sàng malt, gạo.
- Nguồn số 02: bụi, khí thải phát sinh từ công đoạn nhập liệu và nghiền malt, gạo.
- Nguồn số 03: bụi, khí thải phát sinh từ gầu tải và sàng malt.
- Nguồn số 04: bụi, khí thải phát sinh từ công đoạn nhập liệu malt, gạo (nhà xay nghiền).
- Nguồn số 05: bụi, khí thải phát sinh từ lò hơi 06 tấn hơi/giờ (sử dụng nhiên liệu dầu DO).
- Nguồn số 06: bụi, khí thải phát sinh từ lò hơi 08 tấn hơi/giờ (sử dụng nhiên liệu trấu).
- Nguồn số 07: khí thải từ máy phát điện dự phòng số 01 công suất 900 kVA (nhiên liệu sử dụng là dầu DO).
- Nguồn số 08: khí thải từ máy phát điện dự phòng công suất 1.000 kVA nhiên liệu sử dụng là dầu DO).
- Nguồn số 09: khí sinh học (biogas) từ hệ thống xử lý yếm khí (bể UASB) nước thải có công suất thiết kế 1.400 m³/ngày, lưu lượng 100 m³/giờ (đốt được).
- Nguồn số 10: khí thải từ hệ thống thu hồi khí CO₂ từ quá trình lên men (theo đề nghị của chủ cơ sở).
- Nguồn số 11: khí thải từ hệ thống xử lý khí NH₃ của dây chuyền làm lạnh (theo đề nghị của chủ cơ sở).

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:**2.1. Vị trí xả khí thải:**

- Dòng khí thải số 01: tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn nhập liệu và sàng malt, gạo (tương ứng nguồn số 01), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1028422; Y = 576350.
- Dòng khí thải số 02: tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn nhập liệu và nghiền malt, gạo (tương ứng nguồn số 02), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1028441; Y = 576334.
- Dòng khí thải số 03: tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý bụi phát sinh từ gầu tải và sàng malt (tương ứng nguồn số 03), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1028436; Y = 576336.
- Dòng khí thải số 04: tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công

đoạn nhập liệu malt, gạo (nhà xay nghiền) (tương ứng nguồn số 04), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1028433; Y = 576340.

- Dòng khí thải số 05: tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý khí thải lò hơi đốt dầu DO công suất 06 tấn hơi/giờ (nguồn số 05), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1028443; Y = 576371.

- Dòng khí thải số 06: tương ứng với ống thải sau hệ thống xử lý bụi khí thải lò hơi đốt trấu công suất 08 tấn hơi/giờ (nguồn số 06), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1028340; Y = 576457.

- Dòng khí thải số 07: tương ứng với ống thải từ máy phát điện dự phòng công suất 1.000 kVA (nguồn số 07), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1028442; Y = 576375.

- Dòng khí thải số 08: tương ứng với ống thải từ máy phát điện dự phòng công suất 900 kVA (nguồn số 08), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1028441; Y = 576402.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 105°00' múi chiều 3°).

- Vị trí xả thải nằm trong khuôn viên của Nhà máy Bia Sài Gòn - Bạc Liêu tại lô B5, Khu công nghiệp Trà Kha, Phường 8, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải số 01: lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 6.300 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 02: lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 1.200 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 03: lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 6.300 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 04: lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 8.500 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 05: lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 12.000 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 06: lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 19.800 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 07: lưu lượng xả khí thải chưa xác định.

- Dòng khí thải số 08: lưu lượng xả khí thải chưa xác định.

2.2.1. Phương thức xả khí thải:

- Dòng khí thải từ số 01 đến dòng khí thải số 04: bụi, khí thải sau xử lý được thải ra ngoài môi trường qua từng ống thải.

- Dòng khí thải số 05: khí thải sau xử lý được xả ra ngoài môi trường qua ống thải, xả gián đoạn.

- Dòng khí thải số 06: khí thải sau xử lý được xả ra ngoài môi trường qua ống thải, xả liên tục 24/24 giờ.

- Dòng khí thải từ số 07 đến dòng khí thải số 08: khí thải được xả ra ngoài môi trường qua ống thải, xả gián đoạn (chỉ xả trong trường hợp máy phát điện dự phòng hoạt động).

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, hệ số K_p = 0,9, K_v = 0,8), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	Dòng khí thải số 01, 02, 03 và 04				
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	144	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
II	Dòng khí thải số 05				
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	144	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	Lưu huỳnh đioxyt, SO ₂	mg/Nm ³	360		
3	Nit oxit, NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	612		
4	Cacbon oxit, CO	mg/Nm ³	720		
III	Dòng khí thải số 06				
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	144	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Lưu huỳnh đioxyt, SO ₂	mg/Nm ³	360		
3	Nit oxit, NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	612		
4	Cacbon oxit, CO	mg/Nm ³	720		
<i>Ghi chú: Khuyến khích thực hiện quan trắc bụi, khí thải công nghiệp để tự theo dõi, giám sát hệ thống, thiết bị xử lý bụi, khí thải.</i>					

Khí thải phát sinh từ 02 máy phát điện dự phòng (công suất 900 kVA và 1.000 kVA; nhiên liệu sử dụng là dầu DO), chỉ sử dụng gián đoạn trong các trường hợp mất điện, không yêu cầu phải có hệ thống xử lý khí thải, nhưng nhiên liệu dầu DO sử dụng phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng theo quy định pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục (nếu có):

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Bụi phát sinh từ công đoạn nhập liệu và sàng malt, nghiền malt, gạo, và gấu tãi (tương ứng với nguồn số 01, 02, 03 và 04) được thu gom bằng đường ống để dẫn về hệ thống lọc bụi túi vải, dòng khí sau khi tách bụi được thoát ra môi trường qua 04 ống thải tương ứng (tương ứng với dòng khí thải số 01, số 02, số 03 và số 04).

- Bụi, khí thải phát sinh từ lò hơi 06 tấn hơi/giờ (sử dụng nhiên liệu dầu DO) (tương ứng với nguồn số 05) được thu gom, sau đó phát thải ra ngoài môi trường qua 01 ống khói thải (tương ứng với dòng thải số 05).

- Bụi, khí thải phát sinh từ lò hơi 08 tấn hơi/giờ (sử dụng nhiên liệu đốt trấu) tương ứng với nguồn số 06) được thu gom, dẫn về hệ thống xử lý khí thải số 6 để xử lý, sau đó phát thải ra ngoài môi trường qua 01 ống khói thải (tương ứng với dòng thải số 06).

- Khí thải phát sinh từ 02 máy phát điện dự phòng có công suất lần lượt là 900 kVA và 1.000 kVA (tương ứng với nguồn số 07 và nguồn số 08) (sử dụng nhiên liệu dầu DO, không yêu cầu phải có hệ thống xử lý khí thải).

- Khí, mùi (khí sinh học) phát sinh từ bể UASB của hệ thống xử lý nước thải 1.400 m³/ngày (tương ứng với nguồn số 09) được thu gom và đốt bằng 01 thiết bị đốt được.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý bụi số 01, 02, 03 và 04 (tương ứng với các nguồn số 01, 02, 03 và 04) có quy trình công nghệ tương tự:

- Tóm tắt quy trình công nghệ (của từng nguồn số 01, số 02, số 03 và số 04): bụi từ quá trình xử lý nguyên liệu → Chụp hút và hệ thống ống dẫn → Lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thải.

- Công suất thiết kế:

- + Công đoạn nhập liệu và sàng malt, gạo: 6.300 m³/giờ (tương ứng dòng số 01);
- + Công đoạn nhập liệu và nghiền malt, gạo: 1.200 m³/giờ (tương ứng dòng số 02);
- + Từ gàu tải và sàng malt: 6.300 m³/giờ (tương ứng dòng số 03);
- + Công đoạn nhập liệu malt, gạo (nhà xay nghiền): 8.500 m³/giờ (tương ứng dòng số 04);
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: túi vải.

1.2.2. Hệ thống xử lý khí thải số 05 (tương ứng nguồn số 05): hệ thống xử lý bụi, khí thải từ hoạt động của lò hơi đốt dầu DO (dự phòng) 06 tấn hơi/giờ:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: khí thải từ lò hơi 06 tấn → Ống khói thải.

- Công suất thiết kế: 12.000 m³/giờ.

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Số lượng ống thải: 01.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không có.

1.2.3. Hệ thống xử lý khí thải số 06 (tương ứng nguồn số 06): Hệ thống xử lý bụi, khí thải từ hoạt động của lò hơi đốt trấu 08 tấn hơi/giờ:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: khí thải → Cyclone lọc bụi → Thiết bị lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống khói thải.

- Công suất thiết kế: 19.800 m³/giờ.

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Số lượng ống thải: 01.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: túi vải.

1.2.4. Hệ thống thoát khí máy phát điện dự phòng:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: khí thải từ 02 máy phát điện dự phòng (nguồn số 07 và 08) → Ống khói phát tán ra môi trường.

- Nhiên liệu sử dụng: dầu DO.

1.2.5. Hệ thống đốt sinh học:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: khí sinh học từ bể UASB của hệ thống xử lý nước thải (nguồn số 09) → Hệ thống đường ống thu gom → Đốt thải bỏ bằng dầu đốt.

- Công suất thiết kế: 100 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không có.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên theo dõi hoạt động và thực hiện bảo trì, bảo dưỡng định kỳ các thiết bị xử lý bụi, khí thải; dự phòng thiết bị để thay thế khi thiết bị xử lý bụi, khí thải đã xuống cấp hoặc không có khả năng vận hành.

- Bố trí nhân viên kỹ thuật để theo dõi quá trình vận hành của các thiết bị xử lý bụi, khí thải, đảm bảo tuân thủ đúng quy trình vận hành thiết bị của nhà sản xuất.

- Trường hợp thiết bị xử lý bụi, khí thải gặp sự cố phải tạm dừng hoạt động, thực hiện dừng hoạt động sản xuất để thay thế, sửa chữa kịp thời. Chỉ đưa Cơ sở vào hoạt động sau khi đã khắc phục xong sự cố.

- Trường hợp bụi, khí thải sau xử lý vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường trước khi xả thải, dừng hoạt động sản xuất để kiểm tra, xác định nguyên nhân để có biện pháp khắc phục kịp thời.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở, cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường. *lt*

Phụ lục 3**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2023
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: khu vực nhà nấu bia;
- Nguồn số 02: khu vực nhà xay nghiền;
- Nguồn số 03: khu vực lò hơi 06 tấn hơi/giờ;
- Nguồn số 04: khu vực hệ thống thu hồi khí CO₂;
- Nguồn số 05: khu vực dàn ngưng khí NH₃;
- Nguồn số 06: Khu vực lọc bia;
- Nguồn số 07: khu vực xưởng chiết;
- Nguồn số 08: khu vực xưởng cơ khí;
- Nguồn số 09: khu vực lò hơi 08 tấn hơi/giờ
- Nguồn số 10: khu vực đặt máy bơm tại trạm xử lý nước thải;
- Nguồn số 11: khu vực đặt quạt hút hệ thống xử lý khí thải lò hơi 06 tấn hơi/giờ;
- Nguồn số 12: khu vực đặt quạt hút hệ thống xử lý khí thải lò hơi 08 tấn hơi/giờ;
- Nguồn số 13: khu vực đặt máy phát điện số 01;
- Nguồn số 14: khu vực đặt máy phát điện số 02.
- Nguồn số 15: khu vực hệ thống giải nhiệt dàn ngưng.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: tọa độ: X = 1028437; Y = 576331.
- Nguồn số 02: tọa độ: X = 1028444; Y = 576345.
- Nguồn số 03: tọa độ: X = 1028455; Y = 576382.
- Nguồn số 04: tọa độ: X = 1029427; Y = 576373.
- Nguồn số 05: tọa độ: X = 1028455; Y = 576390.
- Nguồn số 06: tọa độ: X = 1028412; Y = 576367.
- Nguồn số 07: tọa độ: X = 1028489; Y = 576385.
- Nguồn số 08: tọa độ: X = 1028376; Y = 576365.
- Nguồn số 09: tọa độ: X = 1028339; Y = 576457.
- Nguồn số 10: tọa độ: X = 1203940; Y = 576400.
- Nguồn số 11: tọa độ: X = 1028442; Y = 576373.

- Nguồn số 12: tọa độ: X = 1028340; Y = 576457.
- Nguồn số 13: tọa độ: X = 1028433; Y = 576386.
- Nguồn số 14: tọa độ: X = 1028435; Y = 576404.
- Nguồn số 15: tọa độ: X = 1028447; Y = 576401.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 105°00' múi chiều 3°)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

1.1. Máy bơm được đặt trong phòng cách ly, máy được đặt trên giá đỡ có các chân đệm bằng cao su nhằm hạn chế tiếng ồn và độ rung.

1.2. Kiểm tra sự cân bằng của máy khi lắp đặt, đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn.

1.3. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng máy móc, thiết bị (kiểm tra độ mòn chi tiết, thường xuyên tra dầu bôi trơn, thay các chi tiết hư hỏng).

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2023
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)
1	Than hoạt tính đã qua sử dụng	02 11 02	2.170
2	Các loại vật liệu cách nhiệt thải khác có hay bị nhiễm các thành phần nguy hại	11 06 02	50
3	Chất thải rắn (trừ tro bay), bùn thải từ quá trình xử lý khí thải	12 01 03	156
4	Nhựa trao đổi ion đã bão hoà hay đã qua sử dụng	12 06 01	30
5	Bộ lọc dầu	15 01 02	110
6	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	100
7	Sơn, mực, chất kết dính và nhựa thải có các thành phần nguy hại	16 01 09	134
8	Pin, ắc quy thải	16 01 12	150
9	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện có các linh kiện điện tử (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại vượt ngưỡng NH)	16 01 13	5
10	Dầu thủy lực gốc khoáng thải không có clo	17 01 05	265
11	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn gốc khoáng thải không cơ clo	17 02 02	620
12	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 01	50
13	Bao bì cứng thải (đã chứa chất khi thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải	18 01 02	330
14	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 03	3.025
15	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	80
16	Các thiết bị, bộ phận, linh kiện điện tử thải (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại vượt ngưỡng CTNH)	19 02 06	130
17	Hóa chất và hỗn hợp hóa chất phòng thí nghiệm thải có các thành phần nguy hại	19 05 02	600
TỔNG KHỐI LƯỢNG			8.005

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Bã malt (<i>mạch nha</i>)	6.470.641
2	Chai bê (chai thủy tinh bê)	32.092
3	Thùng giấy	15.796
4	Nhãn giấy	116.770
5	Phôi kim loại vụn	2.566
6	Bã bột trợ lọc thải	17.332
7	Vỏ bao bì chứa nguyên liệu (thùng, phuy, can, xô chứa,...)	2.548
8	Men thải	148.008
9	Bùn thải từ quá trình ép bùn của hệ thống XLNT	133.362
10	Tro trấu	988.938
11	Lõi lọc nước thải	100
12	Bùn nạo vét từ hệ thống thoát nước mưa, nước thải	1.000
13	Than hoạt tính thải từ HTXL nước cấp	1.450
TỔNG KHỐI LƯỢNG		7.930.603

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 36,135 tấn/năm.

1.4. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

Thực hiện phân định, phân loại theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

- Diện tích kho: 20 m².

- Thiết kế, cấu tạo: kho có tường gạch, nền bê tông chống thấm, mái lợp tôn kín trên hệ xà gồ thép, có rãnh và hố thu gom chất thải lỏng rơi vãi, có thiết bị phòng cháy chữa cháy, có biển cảnh báo và dán nhãn theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

Chất thải rắn công nghiệp thông thường được lưu giữ vào các thùng chứa 120 lít và 03 silo chứa (có thể tích lần lượt là 10 m³, 12,5 m³ và 50 m³).

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

Chất thải rắn sinh hoạt được lưu chứa trong thùng rác sinh hoạt loại 240 lít.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

ltz

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ/CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN:

Đã hoàn thành các hạng mục, công trình sản xuất và các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo Đề án bảo vệ môi trường chi tiết đã được Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt tại Quyết định số 1024/QĐ-BTNMT ngày 30 tháng 5 năm 2014; không còn hạng mục, công trình sản xuất, bảo vệ môi trường cần tiếp tục đầu tư.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động bảo đảm các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

2. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả sản xuất. Nước thải được quản lý để giảm khai thác, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

3. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

4. Thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

5. Thực hiện đúng và đầy đủ trách nhiệm theo quy định của chính quyền địa phương. Trường hợp UBND tỉnh Bạc Liêu có thay đổi, điều chỉnh liên quan đến nguồn tiếp nhận nước thải (phân vùng tiếp nhận nước thải, xả nước thải vào công trình thủy lợi) hoặc phân vùng, khu vực địa điểm phát sinh khí thải vào môi trường không khí của nhà máy (liên quan đến hệ số khu vực K_v theo QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ) trong quá trình thực hiện Quy hoạch tỉnh Bạc Liêu thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1598/QĐ-TTg ngày 08 tháng 12 năm 2023 thì phải thực hiện theo quy định thay đổi, điều chỉnh mới.

6. Thực hiện đúng và đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.

ltz